kè běn

课本

Noun · textbook

Example Sentences

qǐng jì de dài kè běn lái jiào shì
请记得带课本来教室。

Please remember to bring your textbook to the classroom.

qǐng fān kāi kè běn dào dì yè
请翻开课本到第50页。

Please open the textbook to page 50.

lǎo shī ràng wǒ men yòng chǐ zi cè liáng kè běn de cháng dù
老师让我们用尺子测量课本的长度。

The teacher asked us to use a ruler to measure the length of the textbook.

Trace each character, then write the word on your own.

课 课 课 课 课 课 课 课 课 课 课
课 课

本 本 本 本 本 本 本 本